BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý IV năm tài chính 2025
và lũy kế từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi mốt ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT
Bà: Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Bà Hoàng Thị Huyên - Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Huyền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.715.338.898.488**	**4.354.165.341.305**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**1.389.449.686.222**	**587.068.546.373**
111	1. Tiền		158.092.268.824	78.176.077.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.231.357.417.398	508.892.468.778
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**2.017.043.787.957**	**797.145.549.724**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.017.043.787.957	797.145.549.724
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**585.383.280.745**	**574.601.381.990**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	86.229.034.670	115.298.820.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	127.374.886.997	132.213.501.287
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	316.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	388.120.614.490	26.930.315.445
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.341.255.412)	(16.341.255.412)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**3.538.023.954.431**	**2.376.162.100.765**
141	1. Hàng tồn kho		3.540.162.223.843	2.387.608.991.213
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.138.269.412)	(11.446.890.448)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**185.438.189.133**	**19.187.762.453**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	183.836.447.521	5.336.121.533
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.601.741.612	13.846.640.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	5.000.000
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5.169.343.309.746**	**4.015.858.689.047**
220	**I. Tài sản cố định**		**68.997.039.846**	**68.202.742.152**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.176.465.728	16.233.430.470
222	*- Nguyên giá*		*66.181.159.124*	*62.238.591.717*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(49.004.693.396)*	*(46.005.161.247)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.820.574.118	51.969.311.682
228	*- Nguyên giá*		*56.429.385.890*	*56.429.385.890*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.608.811.772)*	*(4.460.074.208)*
230	**II. Bất động sản đầu tư**	**12**	**335.298.758.262**	**342.795.994.504**
231	- Nguyên giá		387.881.509.649	387.881.509.649
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(52.582.751.387)	(45.085.515.145)
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**4.741.790.545.061**	**3.604.285.918.622**
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.854.015.370.570	3.887.546.964.570
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(282.837.814.603)	(283.261.045.948)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		170.612.989.094	-
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**23.256.966.577**	**574.033.769**
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	23.256.966.577	574.033.769
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.884.682.208.234**	**8.370.024.030.352**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.496.395.996.568**	**251.031.127.169**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**2.437.161.605.151**	**176.541.448.627**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	148.664.554.792	26.493.769.498
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.158.346.179.190	56.686.116.651
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.323.238.236	19.032.308.150
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.991.133.054	39.859.161.597
318	5.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	11.577.264.052	10.157.488.220
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	77.121.639.764	23.125.008.448
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	1.050.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		137.596.063	137.596.063
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**59.234.391.417**	**74.489.678.542**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	797.927.315	8.502.286.795
337	2.	Phải trả dài hạn khác	18	58.436.464.102	58.778.488.102
338	3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	7.208.903.645
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.388.286.211.666**	**8.118.992.903.183**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**10.388.286.211.666**	**8.118.992.903.183**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		9.121.092.240.000	6.682.158.430.000
411a		*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*9.121.092.240.000*	*6.682.158.430.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		843.570.507.864	843.926.807.864
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		423.623.463.802	592.907.665.319
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*158.621.375.319*	*30.817.528.222*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*265.002.088.483*	*562.090.137.097*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.884.682.208.234**	**8.370.024.030.352**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**150.139.353.679**	**263.146.871.127**	**276.890.487.133**	**2.209.670.356.464**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**150.139.353.679**	**263.146.871.127**	**276.890.487.133**	**2.209.670.356.464**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**80.468.063.247**	**163.492.029.735**	**169.205.332.365**	**1.534.040.655.968**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69.671.290.432**	**99.654.841.392**	**107.685.154.768**	**675.629.700.496**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	51.659.623.852	195.299.392.044	284.274.701.397	247.331.100.525
22	7. Chi phí tài chính	25	(75.951.148)	42.609.553	(380.874.646)	176.406.725.872
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.148.302.225	9.445.828.294	25.681.643.956	44.491.216.155
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11.241.985.081	15.222.427.748	47.211.640.461	40.782.646.450
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**101.016.578.126**	**270.243.367.841**	**319.447.446.394**	**661.280.212.544**
31	11. Thu nhập khác		210.024.434	511.262.800	785.750.951	1.005.302.778
32	12. Chi phí khác	28	8.756.872.155	242.974.420	12.684.120.914	1.800.647.655
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(8.546.847.721)**	**268.288.380**	**(11.898.369.963)**	**(795.344.877)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**92.469.730.405**	**270.511.656.221**	**307.549.076.431**	**660.484.867.667**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	33.857.434.918	16.861.394.303	65.229.920.756	96.135.556.377
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(3.645.803.052)	1.390.133.810	(22.682.932.808)	2.259.174.193
60	**17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**62.258.098.539**	**252.260.128.108**	**265.002.088.483**	**562.090.137.097**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***307.549.076.431***	***660.484.867.667***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(283.359.910.874)***	***(67.181.994.377)***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.645.505.955	10.414.485.723
03	- Các khoản dự phòng		(9.731.852.381)	169.734.620.425
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		204.992	(1.088.828)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(284.273.769.440)	(247.330.011.697)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***24.189.165.557***	***593.302.873.290***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(311.279.618.999)	(123.840.453.413)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.152.553.232.630)	594.755.644.615
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.243.675.171.148	(314.649.509.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(178.500.325.988)	(1.589.007.550)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.281.318.860)	(74.218.285.231)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***570.249.840.228***	***673.761.262.310***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.942.567.407)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.921.417.478.624)	(1.960.505.726.034)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.847.406.251.297	1.433.453.776.310
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(966.468.406.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		280.521.388.992	234.187.978.888
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.763.900.811.742)***	***(292.863.970.836)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.004.291.220.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	25.107.513.154
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.258.903.645)	(16.848.609.509)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.996.032.316.355***	***8.258.903.645***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**802.381.344.841**	**389.156.195.119**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**587.068.546.373**	**197.911.262.426**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(204.992)	1.088.828
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**1.389.449.686.222**	**587.068.546.373**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi mốt ngày 10 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 9.121.092.240.000 đồng; tương đương 912.109.224 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 116 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 94

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm chấp thuận là nhà đầu tư và thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cho đến thời điểm hoàn thiện và bàn giao cho khách hàng. Do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Nội	Số 275 Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Địa điểm kinh doanh số 1	Km 9 Quốc lộ 5 mới, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thùng xe tải
Địa điểm kinh doanh số 2	Số 183 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và thương mại

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho:
Hàng hóa bất động sản được xác định theo phương pháp tính theo giá đích danh;
Hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Chi phí sửa chữa, quảng bá thương hiệu được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí môi giới, chi phí bán hàng khác của các dự án Bất động sản được ghi nhận theo chi phí thực tế tại thời điểm phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng với phần bất động sản đã bán trong năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán được phê duyệt, đã phát sinh thực tế nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
Tiền mặt	542.885.167	694.190.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157.549.383.657	77.481.886.758
Các khoản tương đương tiền (*)	1.231.357.417.398	508.892.468.778
	1.389.449.686.222	**587.068.546.373**

(*) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng có giá trị 1.231.357.417.398 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 7,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.017.043.787.957	-	797.145.549.724	-
- Tiền gửi có kỳ hạn [(1)]	2.017.043.787.957	-	797.145.549.724	-
Đầu tư dài hạn	170.612.989.094	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi [(2)]	170.612.989.094	-	-	-
	2.187.656.777.051	**-**	**797.145.549.724**	**-**

(1) Tại ngày 31/03/2026, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 2.017.043.787.957 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,95%/năm đến 9%/năm.

(2) Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư dài hạn là các chứng chỉ tiền gửi có giá trị 170.612.989.094 VND do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam phát hành với lãi suất từ 5,5% - 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/03/2026			01/04/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**4.854.015.370.570**	**10.956.714.745.500**		**3.887.546.964.570**	**1.973.010.658.500**	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy [(1)]	HHS	1.809.478.034.570	3.501.490.300.300	-	1.009.478.034.570	1.973.010.658.500	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV [(2)]	CRV	2.736.960.776.000	7.455.224.445.200	-	2.570.492.370.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp		57.504.000.000	(*)	(55.489.679.812)	57.504.000.000	(*)	(55.385.572.371)
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát		33.714.240.000	(*)	(25.925.288.883)	33.714.240.000	(*)	(26.117.148.699)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu		216.358.320.000	(*)	(201.422.845.908)	216.358.320.000	(*)	(201.758.324.878)
		4.854.015.370.570	**10.956.714.745.500**	**(282.837.814.603)**	**3.887.546.964.570**	**1.973.010.658.500**	**(283.261.045.948)**

[(1)] Ngày 06/06/2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua 64.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy với giá 12.500 VND/cổ phiếu nâng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy lên 58,31%.

[(2)] Ngày 08/01/2026, Công ty đã hoàn thành giao dịch mua 6.402.631 cổ phiếu phát hành của CRV với giá mua 26.000 đồng theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/01/2026; số lượng cổ phiếu CRV do công ty nắm giữ trực tiếp sau giao dịch trên là 262.507.903 cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (niêm yết trên sàn HOSE) được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm 31/03/2025 và 31/03/2026.

(*) Các khoản đầu tư vào Công ty con khác: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Thành phố Hải Phòng	251.905.777	58,31%	58,31%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV [(3)]	Thành phố Hà Nội	262.507.903	68,02%	96,72%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	5.750.400	95,84%	95,84%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	3.371.424	96,33%	96,33%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Thành phố Hải Phòng	10.798.000	99,98%	99,98%	Đầu tư xây dựng

[(3)] Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV ("CRV") bao gồm cả phần tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 38,19% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 58,53%; Trong đó quyền biểu quyết gián tiếp bao gồm:
(i) Quyền biểu quyết của Công ty thông qua Công ty con cấp 1- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy ("HHS") là 42,63% (Bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp của HHS tại CRV là 35,26% và quyền biểu quyết của 1 nhóm cổ đông khác ủy quyền cho HHS về việc thực hiện quyền biểu quyết tại CRV là 7,37%);
(ii) Quyền biểu quyết của Công ty thông qua 2 Công ty con của HHS là: Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang là 8,44% và Công ty Cổ phần HHS Capital là 7,47%

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***86.229.034.670***	***(16.341.255.412)***	***115.298.820.670***	***(16.341.255.412)***
- Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	(16.341.255.412)	16.341.255.412	(16.341.255.412)
- Phải thu Khách hàng các dự án bất động sản	63.013.454.145	-	98.314.498.464	-
+ Dự án Hoàng Huy New City	*55.177.172.085*	-	*96.753.374.141*	-
+ Dự án Hoàng Huy Green River	*7.134.636.019*	-	-	-
+ Dự án khác	*701.646.041*	-	*1.561.124.323*	-
- Các khách hàng khác	6.874.325.113	-	643.066.794	-
	86.229.034.670	**(16.341.255.412)**	**115.298.820.670**	**(16.341.255.412)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***127.374.886.997***	-	***132.213.501.287***	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng	-	-	2.691.455.639	-
- Công ty TNHH Xây dựng Trang Tùng	21.266.473.048	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng và Công nghệ môi trường An Gia	-	-	32.839.332.840	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Hưng Thịnh	-	-	23.020.284.840	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hùng Phát	-	-	27.173.485.396	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	-	-	16.417.693.560	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	72.385.718.819	-	-	
- Các khoản trả trước người bán khác	33.722.695.130	-	30.071.249.012	-
	127.374.886.997	-	**132.213.501.287**	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	25.791.507.126	-	22.039.126.678	-
- Phải thu tiền tạm ứng làm Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	115.437.550	-	-	-
- Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng phường Lê Chân	360.808.485.434	-	4.708.360.010	-
- Phải thu khác	1.405.184.380	-	182.828.757	-
	388.120.614.490	**-**	**26.930.315.445**	**-**
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	-	-	5.462.876.712	-
	-	**-**	**5.462.876.712**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ ***Phải thu khách hàng***	***16.341.255.412***	-	***16.341.255.412***	-
Công ty Cổ phần Vận tải HA	16.341.255.412	-	16.341.255.412	-
	16.341.255.412	**-**	**16.341.255.412**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô	**21,854,395,669**	**(2,138,269,412)**	**66,790,554,101**	**(11,446,890,448)**
- Thành phẩm	-	-	5,245,822,382	(1,034,291,226)
- Hàng hóa	17,973,688,822	-	15,697,445,814	-
- Hàng gửi bán	3,880,706,847	(2,138,269,412)	45,847,285,905	(10,412,599,222)
Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản	**3,518,307,828,174**	**-**	**2,320,818,437,112**	**-**
- Thành phẩm bất động sản	636,798,933,607	-	56,489,743,319	-
+ Dự án Hoàng Huy New City [1]	*4,639,003,954*	-	*56,489,743,319*	-
+ Dự án Hoàng Huy Green River [2]	*632,159,929,653*	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,881,508,894,567	-	2,264,328,693,793	-
+ Dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H2 [3]	*512,778,184,169*	-	*391,734,788,165*	-
+ Dự án Hoàng Huy Green River [2]	*2,363,427,361,786*	-	*1,868,614,877,039*	-
+ Dự án khác	*5,303,348,612*	-	*3,979,028,589*	-
	3,540,162,223,843	**(2,138,269,412)**	**2,387,608,991,213**	**(11,446,890,448)**

[1] Đến 31/03/2026, Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy New City tại phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng đã hoàn thành và đang chuẩn bị quyết toán dự án hoàn thành.

[2] Tại thời điểm 31/03/2026, Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại phường Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng đang thi công; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: giá trị tiền sử dụng đất, chi phí ép cọc, san lấp, chi phí thi công xây dựng, lắp đặt hệ thống...
Một số hạng mục đã hoàn thành và được bàn giao sản phẩm cho khách hàng.

[3] Tại thời điểm 31/03/2026, Dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H2 tại phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng đang thi công; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: giá trị tiền sử dụng đất, chi phí khoan cọc, chi phí thi công xây dựng và các chi phí khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.536.160.077	2.210.114.096	18.351.522.273	1.064.885.771	75.909.500	62.238.591.717
- Mua trong năm	-	-	3.942.567.407	-	-	3.942.567.407
Số dư cuối năm	**40.536.160.077**	**2.210.114.096**	**22.294.089.680**	**1.064.885.771**	**75.909.500**	**66.181.159.124**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.610.790.638	2.210.114.096	12.043.461.242	1.064.885.771	75.909.500	46.005.161.247
- Khấu hao trong năm	1.069.726.230	-	1.929.805.919	-	-	2.999.532.149
Số dư cuối năm	**31.680.516.868**	**2.210.114.096**	**13.973.267.161**	**1.064.885.771**	**75.909.500**	**49.004.693.396**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.925.369.439	-	6.308.061.031	-	-	16.233.430.470
Tại ngày cuối năm	**8.855.643.209**	**-**	**8.320.822.519**	**-**	**-**	**17.176.465.728**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.889.073.569 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.217.489.700	211.896.190	56.429.385.890
Số dư cuối năm	**56.217.489.700**	**211.896.190**	**56.429.385.890**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.248.178.018	211.896.190	4.460.074.208
- Khấu hao trong năm	148.737.564	-	148.737.564
Số dư cuối năm	**4.396.915.582**	**211.896.190**	**4.608.811.772**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51.969.311.682	-	51.969.311.682
Tại ngày cuối năm	**51.820.574.118**	**-**	**51.820.574.118**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 211.896.190 VND.

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5, phường An Dương, Thành phố Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng và Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, phường Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	195.000.000.000	192.881.509.649	387.881.509.649
Số dư cuối năm	**195.000.000.000**	**192.881.509.649**	**387.881.509.649**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	-	45.085.515.145	45.085.515.145
- Khấu hao trong năm	-	7.497.236.242	7.497.236.242
Số dư cuối năm	**-**	**52.582.751.387**	**52.582.751.387**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	195.000.000.000	147.795.994.504	342.795.994.504
Tại ngày cuối năm	**195.000.000.000**	**140.298.758.262**	**335.298.758.262**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 183 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, các căn chung cư tại dự án Nhà ở Xã hội tại phường An Hải, Thành phố Hải Phòng và một số phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2025 và ngày 31/03/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên số tại ngày đầu năm, trong năm và ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	698.076.697	1.547.746.259
- Chi phí bán hàng liên quan đến bất động sản chưa bàn giao	182.190.524.917	1.364.244.541
+ Dự án Hoàng Huy New City	*-*	*292.990.362*
+ Dự án Hoàng Huy Green River	*111.342.318.762*	*526.254.179*
+ Dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H2	*70.848.206.155*	*545.000.000*
- Các khoản khác	947.845.907	2.424.130.733
	183.836.447.521	**5.336.121.533**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	***148.664.554.792***	***148.664.554.792***	***26.493.769.498***	***26.493.769.498***
- Công ty TNHH Song Hoàng	-	-	9.723.343.040	9.723.343.040
- Công ty Cổ phần FOUNTECH	9.314.573.366	9.314.573.366	5.675.762.051	5.675.762.051
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	633.785.287	633.785.287	4.971.318.135	4.971.318.135
- Công ty TNHH DV TM XD và công nghệ môi trường An Gia	39.060.771.661	39.060.771.661	-	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	35.211.102.039	35.211.102.039	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Hưng Thịnh	41.629.751.270	41.629.751.270	-	-
- Đối tượng khác	22.814.571.169	22.814.571.169	6.123.346.272	6.123.346.272
	148.664.554.792	**148.664.554.792**	**26.493.769.498**	**26.493.769.498**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	***2.158.346.179.190***	***56.686.116.651***
- Khách hàng ứng trước tiền mua bất động sản theo tiến độ	2.156.956.989.890	53.740.515.231
+ Dự án Hoàng Huy New City	*4.995.483.529*	*53.740.515.231*
+ Dự án Hoàng Huy Green River	*1.693.265.479.778*	*-*
+ Dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H2	*458.696.026.583*	*-*
- Các khách hàng khác	1.389.189.300	2.945.601.420
	2.158.346.179.190	**56.686.116.651**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	50.504.509.032	50.504.509.032	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.748.922.089	65.229.920.756	55.281.318.860	-	28.697.523.985
- Thuế thu nhập cá nhân	-	283.386.061	1.249.366.687	1.460.830.990	-	71.921.758
- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	-	-	35.854.325.752	35.854.325.752	-	-
- Các loại thuế khác	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.553.792.493	-	-	6.553.792.493
	5.000.000	**19.032.308.150**	**159.396.914.720**	**143.100.984.634**	**-**	**35.323.238.236**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung	-	26.406.787.755
- Trích trước chi phí xây dựng Dự án Hoàng Huy New City	1.018.619.544	12.179.982.932
- Trích trước chi phí xây dựng Dự án Hoàng Huy Green River	3.700.122.600	-
- Chi phí phải trả khác	1.272.390.910	1.272.390.910
	5.991.133.054	**39.859.161.597**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.960.841.496	6.032.352.300
- Phí quản lý chung cư, căn hộ của các Dự án	752.595.156	372.924.678
- Kinh phí bảo trì dự án Hoàng Huy New City	2.530.082.829	2.478.405.774
- Tiền nhận từ khách hàng theo các hợp đồng đặt cọc và các thỏa thuận khác có liên quan	67.566.795.467	13.730.217.785
- Phải trả khác	2.311.324.816	511.107.911
	77.121.639.764	**23.125.008.448**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.239.775.550	1.581.799.550
- Tiền đặt cọc thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội tại phường An Hải	57.196.688.552	57.196.688.552
	58.436.464.102	**58.778.488.102**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản	2.519.026.863	2.210.241.936
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Nhà ở xã hội tại phường An Hải	7.947.246.284	7.947.246.284
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.110.990.905	-
	11.577.264.052	**10.157.488.220**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Nhà ở xã hội tại phường An Hải	797.927.315	8.502.286.795
	797.927.315	**8.502.286.795**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**6.682.158.430.000**	**843.926.807.864**	**30.817.528.222**	**7.556.902.766.086**
Lãi trong năm trước	-	-	562.090.137.097	562.090.137.097
Số dư cuối năm trước	**6.682.158.430.000**	**843.926.807.864**	**592.907.665.319**	**8.118.992.903.183**
Số dư đầu năm nay	**6.682.158.430.000**	**843.926.807.864**	**592.907.665.319**	**8.118.992.903.183**
Tăng vốn trong năm nay [(1)]	2.004.647.520.000	(356.300.000)	-	2.004.291.220.000
Lãi trong năm nay	-	-	265.002.088.483	265.002.088.483
Chia cổ tức bằng cổ phiếu [(2)]	434.286.290.000	-	(434.286.290.000)	-
Số dư cuối năm nay	**9.121.092.240.000**	**843.570.507.864**	**423.623.463.802**	**10.388.286.211.666**

[(1)] Ngày 09/05/2025, Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm tài chính 2025 của Công ty đã thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.

Ngày 25/09/2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐQT về việc thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025, cụ thể:
+ Tổng số lượng cổ phiếu chào bán thành công 200.464.752 cổ phiếu;
+ Tổng số tiền huy động: 2.004.647.520.000 VND;
+ Ngày kết thúc đợt chào bán: 25/09/2025;
+ Số tiền thu được từ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng được sử dụng:
(i) Đầu tư Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng;
(ii) Đầu tư Dự án Tòa nhà chung cư kết hợp thương mại dịch vụ H2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng Hoang Huy Commerce tại phường Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Công ty đã thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 20 số 0200117929 ngày 29 tháng 09 năm 2025, tăng vốn góp từ 6.682.158.430.000 VND lên 8.686.805.950.000 VND và đã hoàn thành việc lưu ký, niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành.

Sau ngày 26/09/2025, khi hết thời hạn phong tỏa tài khoản tiền thu từ đợt chào bán, Công ty bắt đầu sử dụng nguồn vốn huy động thanh toán cho hoạt động đầu tư các dự án. Với số tiền chưa sử dụng hết ngay, Công ty thực hiện gửi tiền có kỳ hạn một phần để gia tăng hiệu quả tài chính.

[(2)] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/07/2025, Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm tài chính 2024 và kế hoạch chi trả cổ tức năm tài chính 2025. Phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm tài chính 2024 như sau:

+ Tỷ lệ chi trả cổ tức: 5%.
+ Hình thức: Bằng cổ phiếu.
+ Thời gian thực hiện: Dự kiến trong năm tài chính 2025, sau khi Công ty kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm tài chính 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/05/2025.
+ Nguồn vốn để phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/03/2025 là 592.907.665.319 VND.

Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 24/11/2025 theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 77/TCH-CV được công bố thông tin ngày 28/11/2025, đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 11/12/2025 và đã hoàn thành việc lưu ký, niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu mới phát hành.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đỗ Hữu Hạ	2.752.270.360.000	30,17	2.621.209.870.000	39,23
Công ty Cổ phần HH Finance	530.201.700.000	5,81	-	-
Cổ đông khác	5.838.620.180.000	64,02	4.060.948.560.000	60,77
	9.121.092.240.000	**100,00**	**6.682.158.430.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*6.682.158.430.000*	*6.682.158.430.000*
- Vốn góp tăng trong năm	*2.438.933.810.000*	-
- Vốn góp cuối năm	*9.121.092.240.000*	*6.682.158.430.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	912.109.224	668.215.843
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	912.109.224	668.215.843
- Cổ phiếu phổ thông	*912.109.224*	*668.215.843*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	912.109.224	668.215.843
- Cổ phiếu phổ thông	*912.109.224*	*668.215.843*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động.

b) Tài sản thuê ngoài

Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty ký các hợp đồng thuê đất chi tiết dưới đây. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm hoặc một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Lô đất tại phường An Dương, thành phố Hải Phòng	25.828,2 m2	Từ năm 2003 đến năm 2033	Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh
Lô đất tại phường An Dương, thành phố Hải Phòng	19.875,3 m2	Từ năm 2002 đến năm 2032	Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm
Lô đất tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	11.839,53 m2	50 năm, đến ngày 29/12/2072	Xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
Lô đất tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	3.011,78 m2	50 năm, đến ngày 29/12/2072	Thương mại, dịch vụ

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2026	01/04/2025
- Đô la Mỹ	USD	1.065,49	1.120,49
- Euro	EUR	8,95	8,95

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán ô tô đầu kéo và linh kiện thu hồi	40.911.438.541	78.428.722.846
Doanh thu cho thuê và các dịch vụ liên quan	19.098.201.713	19.134.319.939
Doanh thu bán bất động sản	216.880.846.879	2.112.107.313.679
	276.890.487.133	**2.209.670.356.464**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	2.040.838.944	278.691.059.646

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của ô tô đầu kéo đã bán và linh kiện thu hồi	47.842.781.050	87.000.352.544
Giá vốn cho thuê và các dịch vụ liên quan	10.349.097.307	7.817.830.719
Giá vốn bán bất động sản	120.322.075.044	1.445.894.282.283
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.308.621.036)	(6.671.809.578)
	169.205.332.365	**1.534.040.655.968**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.610.606.240	75.739.479.457
Cổ tức, lợi nhuận được chia	153.663.163.200	171.590.532.240
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	931.957	1.088.828
	284.274.701.397	**247.331.100.525**
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan	159.152.313.885	196.070.217.170

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	42.151.707	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	204.992	295.869
Hoàn nhập dự phòng/Dự phòng tổn thất đầu tư	(423.231.345)	176.406.430.003
	(380.874.646)	**176.406.725.872**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.422.798.452	7.967.401.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	46.828.199
Chi phí kinh doanh Bất động sản	17.876.402.600	34.218.896.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.704.441	1.496.169.005
Chi phí khác bằng tiền	686.738.463	761.921.235
	25.681.643.956	**44.491.216.155**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.731.346.966	8.728.901.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.973.182.585	1.898.595.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.235.223.630	25.113.521.002
Chi phí khác bằng tiền	6.271.887.280	5.041.628.254
	47.211.640.461	**40.782.646.450**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	1.142.611.119	971.897.136
Các khoản bị phạt	6.553.792.493	828.750.381
Chi phí khác	4.987.717.302	138
	12.684.120.914	**1.800.647.655**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	*307.549.076.431*	660.484.867.667
Các khoản điều chỉnh tăng	7.724.314.636	1.800.647.655
- Chi phí không hợp lệ	*7.724.314.636*	*1.800.647.655*
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.916.257.549)	(178.262.341.818)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(153.663.163.200)*	*(171.590.532.240)*
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*(9.308.621.036)*	*(6.671.809.578)*
- Chuyển lỗ năm trước	*(7.944.473.313)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	144.357.133.518	484.023.173.504
Trong đó		
- Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh thông thường	-	(7.950.479.348)
- Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản	144.357.133.518	491.973.652.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**28.871.426.703**	**98.394.730.570**
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	13.675.561.245	-
Các khoản phải tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	24.904.269.423	16.394.006.872
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản năm trước năm nay đã ghi doanh thu	(2.221.336.615)	(18.653.181.065)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**65.229.920.756**	**96.135.556.377**

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.748.922.089	(3.168.349.057)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(55.281.318.860)	(74.218.285.231)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**28.697.523.985**	**18.748.922.089**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	23.256.966.577	574.033.769
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**23.256.966.577**	**574.033.769**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(24.904.269.423)	(16.394.006.872)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.221.336.615	18.653.181.065
	(22.682.932.808)	**2.259.174.193**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.741.723.324	16.696.303.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.470.418.827	9.442.588.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.999.077.773	26.857.819.731
Chi phí phát triển bất động sản	1.317.811.466.106	972.338.568.232
Chi phí khác bằng tiền	7.031.161.800	5.882.403.878
	1.401.053.847.830	**1.031.217.683.536**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.388.906.801.055	-	-	1.388.906.801.055
Phải thu khách hàng, phải thu khác	458.008.393.748	-	-	458.008.393.748
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.017.043.787.957	170.612.989.094	-	2.187.656.777.051
	3.863.958.982.760	**170.612.989.094**	**-**	**4.034.571.971.854**
Tại ngày 01/04/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.374.355.536	-	-	586.374.355.536
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.887.880.703	-	-	125.887.880.703
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	797.145.549.724	-	-	797.145.549.724
	1.509.407.785.963	**-**	**-**	**1.509.407.785.963**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	225.786.194.556	58.436.464.102	-	284.222.658.658
Chi phí phải trả	5.991.133.054	-	-	5.991.133.054
	231.777.327.610	**58.436.464.102**	**-**	**290.213.791.712**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025				
Vay và nợ	1.050.000.000	7.208.903.645	-	8.258.903.645
Phải trả người bán, phải trả khác	49.618.777.946	58.778.488.102	-	108.397.266.048
Chi phí phải trả	39.859.161.597	-	-	39.859.161.597
	90.527.939.543	**65.987.391.747**	**-**	**156.515.331.290**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Bán xe đầu kéo và linh kiện	Cho thuê Bất động sản và dịch vụ liên quan	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	216.880.846.879	40.911.438.541	19.098.201.713	276.890.487.133
Giá vốn	120.322.075.044	38.534.160.014	10.349.097.307	169.205.332.365
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**96.558.771.835**	**2.377.278.527**	**8.749.104.406**	**107.685.154.768**

	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Bán xe đầu kéo và linh kiện	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Tổng chi phí mua tài sản cố định				**3.942.567.407**
Tài sản bộ phận	4.251.810.617.217	26.124.743.748	335.764.465.884	4.613.699.826.849
Tài sản không phân bổ				8.270.982.381.385
Tổng tài sản	**4.251.810.617.217**	**26.124.743.748**	**335.764.465.884**	**12.884.682.208.234**
Nợ phải trả của các bộ phận	2.433.933.731.074	1.389.085.300	18.328.403.569	2.453.651.219.943
Nợ phải trả không phân bổ				42.744.776.625
Tổng nợ phải trả	**2.433.933.731.074**	**1.389.085.300**	**18.328.403.569**	**2.496.395.996.568**

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con cấp 2
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần HHS Capital	Công ty con cấp 2
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Nội dung giao dịch	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**2.040.838.944**	**278.691.059.646**
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng	Doanh thu cho thuê văn phòng	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Doanh thu cho thuê văn phòng	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Doanh thu cho thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Doanh thu cho thuê văn phòng	109.090.836	109.090.932
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Doanh thu cho thuê văn phòng	109.090.908	109.090.908
Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	Doanh thu cho thuê văn phòng	216.000.000	216.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Doanh thu cho thuê văn phòng, showroom	630.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Doanh thu cho thuê văn phòng	700.657.200	700.657.200
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Doanh thu chuyển nhượng bổ sung dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H1	-	276.650.220.606
Mua hàng		-	**2.546.296.296**
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Chi phí giám sát thi công, lắp đặt thiết bị	-	2.546.296.296
Chi phí phải trả cho chi hộ		-	**276.650.220.606**
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộc	Quyết toán giá trị chi theo hợp đồng HTKD và ủy quyền dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H1	-	276.650.220.606
Doanh thu tài chính		**159.152.313.885**	**196.070.217.170**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Lãi cho vay	5.489.150.685	24.479.684.930
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Nhận cổ tức	153.663.163.200	171.590.532.240

	Nội dung giao dịch	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
		VND	VND
Thu hồi tiền cho vay		**316.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Thu hồi tiền cho vay	316.500.000.000	-
Mua cổ phần chào bán		**966.468.406.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Mua cổ phần chào bán	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	Mua cổ phần chào bán	166.468.406.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Phạm Hồng Dung	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Phan Thị Phương Thủy	Thành viên độc lập HĐQT	60.000.000	60.000.000
		360.000.000	**360.000.000**
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Vũ Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Phan Thị Thu Hường	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Nguyễn Hoàng Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		132.000.000	**132.000.000**
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Hoàng Thị Huyên	Tổng Giám đốc	420.826.911	333.800.000
- Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc	925.000.000	1.001.000.000
- Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc	992.877.850	892.774.000
- Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	157.500.000
- Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	157.500.000
- Phùng Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	682.284.655	526.774.000
		3.320.989.416	**3.069.348.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hai Phòng, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thị Trà	Phùng Thị Thu Hương	Hoàng Thị Huyền

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

HOANG HUY INVESTMENT FINANCIAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period of the Fourth quarter of the fiscal year 2025
and accumulated from April 1, 2025 to March 31, 2026

CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Directors	02 - 03
Audited Separate Financial Statements	04 - 40
Separate Statement of Financial position	04 - 05
Separate Statement of Income	06 - 07
Separate Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Separate Financial Statements	10 - 40

REPORT OF BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hoang Huy Investment Financial Services Joint Stock Company ("Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31/03/2026.

THE COMPANY

Hoang Huy Investment Financial Services JSC was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200117929 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on 25 December 2007, registered for the 21th change on 10 December 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan ward, Hai Phong City.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Directors during the year and to the reporting date are:

Mr. Do Huu Ha	Chairman
Mr. Do Huu Hung	Member
Ms. Nguyen Thi Ha	Member
Ms. Pham Hong Dung	Member
Ms. Phan Thi Phuong Thuy	Independent Member

Member of the Board of Management operated the Company during the year and as at the reporting date are:

Ms. Hoang Thi Huyen	General Director
Mr. Do Huu Hau	Deputy General Director
Mr. Do Huu Hung	Deputy General Director
Ms. Ho Thi Xuan Hoa	Deputy General Director
Mr. Nguyen The Hung	Deputy General Director

Members of the Board of Supervision are:

Ms. Vu Thi Huyen	Head of the Board of Suppervision
Ms. Phan Thi Thu Huong	Member
Mr. Nguyen Hoang Tung	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of Separate Financial Statements is Ms. Hoang Thi Huyen - General Director.

STATEMENT OF THEBOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of the Company is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Management of the Company is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by Board of Management and the Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

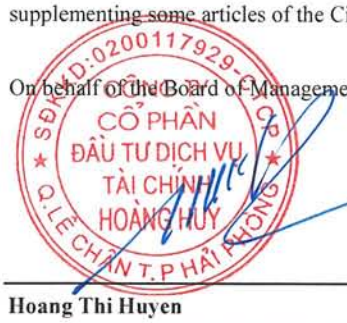
The Board of Management of the Company is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management of the Company confirms that Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 March 2026, its operation results and cash flows for the fiscal year end as at the same date in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Separate Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Hoang Thi Huyen
General Director

Haiphong, 28 April 2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**7,715,338,898,488**	**4,354,165,341,305**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**03**	**1,389,449,686,222**	**587,068,546,373**
111	1. Cash		158,092,268,824	78,176,077,595
112	2. Cash equivalents		1,231,357,417,398	508,892,468,778
120	**II. Short-term investments**	**04**	**2,017,043,787,957**	**797,145,549,724**
123	1. Held-to-maturity investments		2,017,043,787,957	797,145,549,724
130	**III. Short-term receivables**		**585,383,280,745**	**574,601,381,990**
131	1. Short-term trade receivables	05	86,229,034,670	115,298,820,670
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	127,374,886,997	132,213,501,287
135	3. Short-term loan receivables		-	316,500,000,000
136	4. Other short-term receivables	07	388,120,614,490	26,930,315,445
137	5. Provision for short-term doubtful debts		(16,341,255,412)	(16,341,255,412)
140	**IV. Inventories**	**09**	**3,538,023,954,431**	**2,376,162,100,765**
141	1. Inventories		3,540,162,223,843	2,387,608,991,213
149	2. Provision for devaluation of inventories		(2,138,269,412)	(11,446,890,448)
150	**V. Other short-term assets**		**185,438,189,133**	**19,187,762,453**
151	1. Short-term prepaid expenses	13	183,836,447,521	5,336,121,533
152	2. Deductible VAT		1,601,741,612	13,846,640,920
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	16	-	5,000,000
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**5,169,343,309,746**	**4,015,858,689,047**
220	**I. Fixed assets**		**68,997,039,846**	**68,202,742,152**
221	1. Tangible fixed assets	10	17,176,465,728	16,233,430,470
222	*- Historical cost*		*66.181.159.124*	*62.238.591.717*
223	*- Accumulated depreciation*		*(49.004.693.396)*	*(46.005.161.247)*
227	2. Intangible fixed assets	11	51,820,574,118	51,969,311,682
228	*- Historical cost*		*56.429.385.890*	*56.429.385.890*
229	*- Accumulated amortization*		*(4.608.811.772)*	*(4.460.074.208)*
230	**II. Investment properties**	**12**	**335,298,758,262**	**342,795,994,504**
231	- Historical cost		387,881,509,649	387,881,509,649
232	- Accumulated depreciation		(52,582,751,387)	(45,085,515,145)
250	**III. Long-term investments**	**04**	**4,741,790,545,061**	**3,604,285,918,622**
251	1. Investments in subsidiaries		4,854,015,370,570	3,887,546,964,570
254	2. Provision for devaluation of long-term investments		(282,837,814,603)	(283,261,045,948)
255	3. Held-to-maturity investments		170,612,989,094	-
260	**IV. Other long-term assets**		**23,256,966,577**	**574,033,769**
262	1. Deferred income tax assets	30	23,256,966,577	574,033,769
270	**TOTAL ASSETS**		**12,884,682,208,234**	**8,370,024,030,352**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**2,496,395,996,568**	**251,031,127,169**
310	**I. Current Liabilities**		**2,437,161,605,151**	**176,541,448,627**
311	1. Short-term trade payables	14	148,664,554,792	26,493,769,498
312	2. Short-term prepayments from customers	15	2,158,346,179,190	56,686,116,651
313	3. Taxes and other payables to State budget	16	35,323,238,236	19,032,308,150
315	4. Short-term accrued expenses	17	5,991,133,054	39,859,161,597
318	5. Short-term unearned revenue	19	11,577,264,052	10,157,488,220
319	6. Other short-term payables	18	77,121,639,764	23,125,008,448
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities		-	1,050,000,000
322	8. Bonus and welfare fund		137,596,063	137,596,063
330	**II. Non-current liabilities**		**59,234,391,417**	**74,489,678,542**
336	1. Long-term unearned revenue	19	797,927,315	8,502,286,795
337	2. Other long-term payables	18	58,436,464,102	58,778,488,102
338	3. Long-term borrowings and finance lease liabilities		-	7,208,903,645
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**10,388,286,211,666**	**8,118,992,903,183**
410	**I. Owner's equity**	**20**	**10,388,286,211,666**	**8,118,992,903,183**
411	1. Contributed capital		9,121,092,240,000	6,682,158,430,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*9,121,092,240,000*	*6,682,158,430,000*
412	2. Share Premium		843,570,507,864	843,926,807,864
421	3. Retained earnings		423,623,463,802	592,907,665,319
421a	*Retained earnings accumulated to the previous*		*158,621,375,319*	*30,817,528,222*
421b	*Retained earnings of the current year*		*265,002,088,483*	*562,090,137,097*
440	**TOTAL CAPITAL**		**12,884,682,208,234**	**8,370,024,030,352**

Haiphong, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Bui Thi Tra	Phung Thi Thu Huong	Hoang Thi Huyen

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01/04/2025 to 31/03/2026

Code	ITEMS	Note	4rd quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the period	
			From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**22**	**150,139,353,679**	**263,146,871,127**	**276,890,487,133**	**2,209,670,356,464**
02	2. Revenue deductions		-	-	-	-
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**150,139,353,679**	**263,146,871,127**	**276,890,487,133**	**2,209,670,356,464**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**23**	**80,468,063,247**	**163,492,029,735**	**169,205,332,365**	**1,534,040,655,968**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**69,671,290,432**	**99,654,841,392**	**107,685,154,768**	**675,629,700,496**
21	6. Financial income	24	51,659,623,852	195,299,392,044	284,274,701,397	247,331,100,525
22	7. Financial expense	25	(75,951,148)	42,609,553	(380,874,646)	176,406,725,872
23	*In which: Interest expense*		-	-	-	-
25	8. Selling expense	26	9,148,302,225	9,445,828,294	25,681,643,956	44,491,216,155
26	9. General and administrative expenses	27	11,241,985,081	15,222,427,748	47,211,640,461	40,782,646,450
30	**10. Net profit from operating activities**		**101,016,578,126**	**270,243,367,841**	**319,447,446,394**	**661,280,212,544**
31	11. Other income		210,024,434	511,262,800	785,750,951	1,005,302,778
32	12. Other expenses	28	8,756,872,155	242,974,420	12,684,120,914	1,800,647,655
40	**13. Other profit**		**(8,546,847,721)**	**268,288,380**	**(11,898,369,963)**	**(795,344,877)**

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

From 01/04/2025 to 31/03/2026

Code	ITEMS	Note	4rd quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the period	
			From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Total net profit before tax**		**92,469,730,405**	**270,511,656,221**	**307,549,076,431**	**660,484,867,667**
51	15. Current corporate income tax expense	29	33,857,434,918	16,861,394,303	65,229,920,756	96,135,556,377
52	16. Deferred corporate income tax expense	30	(3,645,803,052)	1,390,133,810	(22,682,932,808)	2,259,174,193
60	**17 Profit after corporate income tax**		**62,258,098,539**	**252,260,128,108**	**265,002,088,483**	**562,090,137,097**

Haiphong, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Bui Thi Tra	Phung Thi Thu Huong	Hoang Thi Huyen

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/04/2025 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING			
01	*1. Profit before tax*		*307,549,076,431*	*660,484,867,667*
	2. Adjustment for		*(283,359,910,874)*	*(67,181,994,377)*
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		10,645,505,955	10,414,485,723
03	- Provisions		(9,731,852,381)	169,734,620,425
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		204,992	(1,088,828)
05	- Gains / losses from investment activities		(284,273,769,440)	(247,330,011,697)
08	*3. Operating profit before changes in working*		*24,189,165,557*	*593,302,873,290*
09	- Increase/ decrease in receivables		(311,279,618,999)	(123,840,453,413)
10	- Increase/ decrease in inventories		(1,152,553,232,630)	594,755,644,615
11	- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		2,243,675,171,148	(314,649,509,401)
12	- Increase/ decrease in prepaid expenses		(178,500,325,988)	(1,589,007,550)
15	- Corporate income tax paid		(55,281,318,860)	(74,218,285,231)
20	*Net cash flow from operating activities*		*570,249,840,228*	*673,761,262,310*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING		-	-
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(3,942,567,407)	-
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(3,921,417,478,624)	(1,960,505,726,034)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		2,847,406,251,297	1,433,453,776,310
25	4. Equity investments in other entities		(966,468,406,000)	-
27	5. Interest and dividend received		280,521,388,992	234,187,978,888
30	*Net cash flow from investing activities*		*(1,763,900,811,742)*	*(292,863,970,836)*
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING		-	-
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		2,004,291,220,000	-
33	2. Proceeds from borrowings		-	25,107,513,154
34	3. Repayment of principal		(8,258,903,645)	(16,848,609,509)
40	*Net cash flow from financing activities*		*1,996,032,316,355*	*8,258,903,645*

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/04/2025 to 31/03/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
			VND	VND
50	*Net cash flows in the year*		802,381,344,841	389,156,195,119
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the**		587,068,546,373	197,911,262,426
61	Effect of exchange rate fluctuations		(204.992)	1.088.828
70	**Cash and cash equivalents at the end of the year**		1,389,449,686,222	587,068,546,373

Haiphong, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Bui Thi Tra	Phung Thi Thu Huong	Hoang Thi Huyen

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2025 to 31/03/2026

1. GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Hoang Huy Investment Financial Services JSC was established and operates under the Business Registration Certificate of a Joint Stock Company No. 0200117929 issued by the Hai Phong Department of Planning and Investment for the first time on 25 December 2007, registered for the 21th change on 10 December 2025.

The Company's head office is located at: No. 116 Nguyen Duc Canh, Le Chan ward, Hai Phong City.

Charter capital of the Company is: VND 9121092240000.; equivalent 912109224. shares, par value of one share is VND 10,000.

The number of employees of the Company as at 31 March 2026 is: 116 people (as at 30 September 2024 is: 94 people).

Business field: Commercial trading and real estate.

Business activities

Main business activities of the Company is:

- Wholesale of automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Automobile and other motor vehicle dealerships (excluding auction activities);
- Sale of spare parts and accessories for automobiles and other motor vehicles (excluding auction activities);
- Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles;
- Manufacturing of spare parts and accessories for automobiles and other motor vehicles;
- Construction of residential buildings;
- Construction of non-residential buildings;
- Completion of construction works;
- Real estate business and land use rights owned, used, or leased by the enterprise;
  Detail: Leasing houses and construction works for sublease; for land leased by the State, the enterprise is permitted to invest in constructing residential buildings for lease; investing in constructing houses and construction works other than residential buildings for sale, lease, or lease-purchase; acquiring all or part of real estate projects from project developers to construct houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; for land allocated by the State, the enterprise is permitted to invest in constructing residential buildings for sale, lease, or lease-purchase.

Normal production and business cycle

- The average operating cycle of the Company's real estate transfer activities begins from the time the Company is approved as an investor and proceeds with site clearance and construction, until the completion and handover to customers. Therefore, the operating cycle of the Company's real estate transfer activities may exceed 12 months.

- The operating cycle of the Company's other business activities is normally within 12 months.

Corporate structure

for the fiscal year ended as at	**Address**	**Main business activities**
Branch of Hoang Huy Financial Services Investment Joint Stock Company in Hanoi	275 Nguyen Trai Street, Khuong Dinh Ward, Ha Noi City.	Real Estate Business
Business location number 1	Km 09 New National Road 05, An Duong Ward, Hai Phong City.	Truck container production
Business location number 2	No. 183 Ba Trieu Str., Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.	Real estate and commercial business

Information on the Company's subsidiaries: refer to Note 04 for details.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY AT COMPANY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period of the Company commences from 1 April and ends as at 31 March.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for the preparation of Separate Financial Statements

The Separate Financial Statement is prepared based on historical cost principle.

The Separate Financial Statement of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In Separate Financial Statements of the Company, internal transactions and internal balances related to assets, capital, and internal receivables and payables, etc. are eliminated in full.

Users of these separate financial statements should read them in conjunction with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the accounting year from April 1, 2025 to March 31, 2026 in order to obtain complete information on the financial position, operating results, and cash flows of the Group.

2.4. Accounting estimates

The preparation of Separate Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the end of the the fiscal year and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Separate Financial Statements include:
- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Provision for payables;
- Estimated fair value of investment property for financial reporting;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on Separate Financial Statements of the Company and that are assessed by the Board of Management of the Company to be reasonable under the circumstance.

2.5. Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the fiscal year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the fiscal year are transferred into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date /or applies the approximate exchange rate as real exchange rate, its disparity does not exceed +/- 1% compared to the average transfer exchange rate.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Separate Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;

- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date will be recorded into the financial income or expense in the fiscal year.

2.7. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits at bank.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8. Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits at banks held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments.

Investments in subsidiaries are initially recognized in the accounting records at cost. After initial recognition, the value of these investments is measured at cost less any provision for impairment of the investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Regarding investments in subsidiaries, joint ventures, or associates: provision for investment losses is recognized when the investee incurs a loss, based on the subsidiary's financial statements at the time the allowance is made or the recoverable amount of the investment at the time the allowance is made.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.9. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.10. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

Inventory valuation:
Real estate goods are valued using the specific identification method;
Other goods are valued using the weighted average method after each purchase.
Inventory is recorded by perpetual or periodic method.

Method for valuation of work in process at the end of the period: Production and business costs of work-in-progress are accumulated for each unfinished project or for which revenue has not yet been recognized, corresponding to the amount of work remaining at the end of the year.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after fixed assets are put into use, such as repair, maintenance are recognized in the separate income statement in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 26 years
- Other Machinery, equipment	05 - 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	06 - 10 years
- Office equipment and furniture	03 - 10 years
- Land use rights	30 years
- Long-term land use rights	No depreciation
- Management software	08 years

2.12. Investment properties

Investment properties are initially recognized at historical cost.
Investment properties held for operating lease are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.
Investment properties are depreciated using the straight-line method with expected useful life as follows:

- Buildings, structures	10 - 26 years
- Land use rights	No depreciation

2.13. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.14. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.15. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting previous.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in the fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses of the Company include:
- Repair and brand promotion costs are recorded at cost and allocated on the straight-line basis according to useful life from 06 to 12 months.
- Brokerage fees and other selling expenses of real estate projects are recorded based on the actual costs incurred at the time of occurrence. These expenses are recognized in the income statement corresponding to the portion of real estate sold during the year.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 6 to 12 months.

2.16. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Separate Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.17. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.18. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.19. Accrued expenses

Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet paid are recognized as production and business expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.20. Unearned revenues

Unearned revenues include prepayments from customers for one or several accounting periods relating to asset leasing.

Unearned revenue is recognized as revenue from sales and services in amounts determined appropriately for each accounting year.

2.21. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value, the direct costs associated with the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors of the Company and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.22. Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company.

Revenue is measured at the fair value of the consideration received excluding discounts, sales discounts, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sale of goods:
- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services:
- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably .

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

Dividend income will be recognised when the Company's right to receive dividend is established.

2.23. Cost of goods sold

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

The expense accrual of costs to estimate the cost of real estate must comply with the following principles:
- The accrued expenses have been stated in approved budget and actually arisen but there are insufficient dossiers and documents for acceptance;
- Only accrue costs to estimate the cost of goods sold for the portion of real estate that has been completed and sold within the year and meets the revenue recognition criteria;
- The accrued costs and actual costs recognized in the cost of goods sold must correspond to the standard cost calculated based on the total estimated costs of the sold real estate (determined by area).

2.24. Financial expenses

Items recorded as financial expenses include:
- Borrowing costs;
- Provision for losses from investment in other entities.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.25. Corporate income tax

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that taxable profit in future will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are recorded ana decrease to the extent that it is not sure taxable economic benefits will be usable.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year from 01/04/2025 to 31/03/2026, the Company applies the corporate income tax rate: 20% on its taxable income from business and production activities.

2.26. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.27. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Cash on hand	542,885,167	694,190,837
Demand deposits	157,549,383,657	77,481,886,758
Cash equivalents (*)	1,231,357,417,398	508,892,468,778
	1,389,449,686,222	**587,068,546,373**

(*) As at 31 March 2026, the cash equivalents are deposits terms of less than 3 months with amount of VND 1,231,357,417,398 at commercial banks with interest rates of 3.6%/year to 7.5%/year.

4. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	31/03/2026		01/04/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	2,017,043,787,957	-	797,145,549,724	-
- Term deposits (1)	2,017,043,787,957	-	797,145,549,724	-
Long-term investments	170,612,989,094	-	-	-
- Certificate of deposits (2)	170,612,989,094	-	-	-
	2,187,656,777,051	**-**	**797,145,549,724**	**-**

(1) As at 31 March 2026, held to maturity investments are deposits with terms from 06 months to 12 months with a value of VND 2,017,043,787,957 deposited at commercial banks with the interest rates 4.95%/year to 9%/year.

(2) As at 31 March 2026, long-term investments consist of certificates of deposit with a value of VND 170,612,989,094 issued by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank with the interest rates 5.5%/year to 6.5%/year.

4. FINANCIAL INVESTMENTS

b) Trading securities

	Stock Code	31/03/2026			01/04/2025		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries		**4,854,015,370,570**	**10,956,714,745,500**		**3,887,546,964,570**	**1,973,010,658,500**	
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company (1)	HHS	1,809,478,034,570	3,501,490,300,300	-	1,009,478,034,570	1,973,010,658,500	-
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (2)	CRV	2,736,960,776,000	7,455,224,445,200	-	2,570,492,370,000	(*)	-
Thinh Hiep Construction Joint Stock Company		57,504,000,000	(*)	(55,489,679,812)	57,504,000,000	(*)	(55,385,572,371)
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company		33,714,240,000	(*)	(25,925,288,883)	33,714,240,000	(*)	(26,117,148,699)
To Hieu Investment Joint Stock Company		216,358,320,000	(*)	(201,422,845,908)	216,358,320,000	(*)	(201,758,324,878)
		4,854,015,370,570	**10,956,714,745,500**	**(282,837,814,603)**	**3,887,546,964,570**	**1,973,010,658,500**	**(283,261,045,948)**

(1) On June 6, 2025, the Company completed the transaction to purchase 64,000,000 shares of Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company at a price of VND 12,500 per share, increasing its ownership ratio at Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company to 58.31%.

(2) On January 8, 2026, the Company completed the acquisition of 6,402,631 newly issued shares of CRV at a purchase price of VND 26,000 per share, in accordance with Resolution No. 01/2026/NQ-HĐQT approved by the Board of Directors on January 5, 2026. Following this transaction, the number of CRV shares directly held by the Company is 262,507,903 shares.

The fair value of the investments in Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company and CRV Real Estate Group Joint Stock Company (listed on HOSE) are closing price listed on HOSE on 31 March 2025 and 31 March 2026.

(*) The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information about financial investments in the year:

Name of financial investments	establishment and operation	Number of shares	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries					
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company	Hai Phong	251,905,777	58.31%	58.31%	Automobile trading; manufacturing and trading of spare parts
CRV Real Estate Group Joint Stock Company (3)	Ha Noi	262,507,903	68.02%	96.72%	Real estate investment
Thinh Hiep Construction Joint Stock Company	Hai Phong	5,750,400	95.84%	95.84%	Construction investment
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Hai Phong	3,371,424	96.33%	96.33%	Construction investment
To Hieu Investment Joint Stock Company	Hai Phong	10,798,000	99.98%	99.98%	Construction investment

(3) The Company's voting rights in CRV Real Estate Group Joint Stock Company ("CRV") include a direct voting right of 38.19% and an indirect voting right of 58.53%. The indirect voting rights consist of:
(i) Voting rights held by the Company through its sub-subsidiary, Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company ("HHS"), amounting to 42.63%, which includes HHS's direct voting right in CRV of 35.26% and the voting rights of another shareholder group authorizing HHS to exercise voting rights at CRV of 7.37%;
(ii) Voting rights held by the Company through two subsidiaries of HHS: Hoang Giang Service Development Joint Stock Company with 8.44%, and HHS Capital Joint Stock Company with 7.47%.

5. SHORT - TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	-	-
Others	***86,229,034,670***	***(16,341,255,412)***	***115,298,820,670***	***(16,341,255,412)***
- HA Transport Joint Stock Company	16,341,255,412	(16,341,255,412)	16,341,255,412	(16,341,255,412)
- Accounts receivable from customers of real estate projects	63,013,454,145	-	98,314,498,464	-
+ Hoang Huy New City Project	*55,177,172,085*	-	*96,753,374,141*	-
+ Hoang Huy Green River Project	*7,134,636,019*	-	-	-
+ Other Project	*701,646,041*	-	*1,561,124,323*	-
- Other customers	6,874,325,113	-	643,066,794	-
	86,229,034,670	**(16,341,255,412)**	**115,298,820,670**	**(16,341,255,412)**

6. SHORT - TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	-	-
Others	***127,374,886,997***	-	***132,213,501,287***	-
- Dung Thang Trading-Transport Joint Stock Company	-	-	2,691,455,639	-
- Trang Tung Construction Company	21,266,473,048	-	-	-
- An Gia Service Trading, Construction and Environmental Technology Company Limited	-	-	32,839,332,840	-
- Truong Hung Thinh Construction Joint Stock Company	-	-	23,020,284,840	-
- Hung Phat Construction Trading Limited Company	-	-	27,173,485,396	-
- Bach Dang 7 Joint Stock Company	-	-	16,417,693,560	-
- Hoa Binh Construction Group Joint Stock Company	72,385,718,819	-	-	-
- Other advances to suppliers	33,722,695,130	-	30,071,249,012	-
	127,374,886,997	-	**132,213,501,287**	-

7. SHORT - TERM OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Loan interest and deposit interest	25,791,507,126	-	22,039,126,678	-
- Receivables related to advances paid for issuance of Land Use Right Certificate	115,437,550	-	-	-
- Project Management Board of Le Chan Area	360,808,485,434	-	4,708,360,010	-
- Other receivables	1,405,184,380	-	182,828,757	-
	388,120,614,490	-	**26,930,315,445**	-
Of which: Other receivables are from related parties				
- CRV Real Estate Group Joint Stock Company	-	-	5,462,876,712	-
	-	-	**5,462,876,712**	-

8. DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2026		01/04/2025	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue or not due but are difficult to be recovered				
+ ***Trade receivables***	***16,341,255,412***	-	***16,341,255,412***	-
HA Transport Joint Stock Company	16,341,255,412	-	16,341,255,412	-
	16,341,255,412	-	**16,341,255,412**	-

9. INVENTORIES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Inventories of automobiles and automobile spare parts	**21,854,395,669**	**(2,138,269,412)**	**66,790,554,101**	**(11,446,890,448)**
- Finished goods	-	-	5,245,822,382	(1,034,291,226)
- Goods	17,973,688,822	-	15,697,445,814	-
- Consignments	3,880,706,847	(2,138,269,412)	45,847,285,905	(10,412,599,222)
Real estate inventories	**3,518,307,828,174**	**-**	**2,320,818,437,112**	**-**
- Finished real estate products	636,798,933,607	-	56,489,743,319	-
+ Hoang Huy New City Project (1)	*4,639,003,954*	-	*56,489,743,319*	-
+ Hoang Huy Green River Project (2)	*632,159,929,653*	-	-	-
- Production and business work-in-progress costs	2,881,508,894,567	-	2,264,328,693,793	-
+ Hoang Huy Commerce Project – H2 Building (2)	*512,778,184,169*	-	*391,734,788,165*	-
+ Hoang Huy Green River Project (3)	*2,363,427,361,786*	-	*1,868,614,877,039*	-
+ Other projects	*5,303,348,612*	-	*3,979,028,589*	-
	3,540,162,223,843	**(2,138,269,412)**	**2,387,608,991,213**	**(11,446,890,448)**

(1) As of March 31, 2026, the Hoang Huy New City urban area project in Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City has been completed and is currently in the process of preparing the final project settlement.

(2) As at March 31, 2026, the Hoang Huy Green River Project in Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City is under construction; work-in-progress costs include land use fees, pile driving costs, site leveling costs, construction costs, installation of systems, etc...
Certain components have been completed and have been handed over to customers.

(3) As at March 31, 2026, the Hoang Huy Commerce Project – H2 Building in Le Chan Ward, Hai Phong City is under construction; work-in-progress costs include land use fees, pile drilling costs, construction costs, and other expenses.

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Fixed assets used in management	Other tangible fixed assets	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost						
Beginning balance of the year	40,536,160,077	2,210,114,096	18,351,522,273	1,064,885,771	75,909,500	62,238,591,717
- Purchase in the year	-	-	3,942,567,407	-	-	3,942,567,407
Ending balance of the year	**40,536,160,077**	**2,210,114,096**	**22,294,089,680**	**1,064,885,771**	**75,909,500**	**66,181,159,124**
Accumulated depreciation						
Beginning balance of the year	30,610,790,638	2,210,114,096	12,043,461,242	1,064,885,771	75,909,500	46,005,161,247
- Depreciation in the year	1,069,726,230	-	1,929,805,919	-	-	2,999,532,149
Ending balance of the year	**31,680,516,868**	**2,210,114,096**	**13,973,267,161**	**1,064,885,771**	**75,909,500**	**49,004,693,396**
Net carrying amount						
Benginning balance of the year	9,925,369,439	-	6,308,061,031	-	-	16,233,430,470
Ending balance of the year	**8,855,643,209**	**-**	**8,320,822,519**	**-**	**-**	**17,176,465,728**

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 23,889,073,569

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	**Total**
	VND	VND	**VND**
Historical cost			
Beginning balance of the year	56,217,489,700	211,896,190	56,429,385,890
Ending balance of the year	**56,217,489,700**	**211,896,190**	**56,429,385,890**
Accumulated amortization			
Beginning balance of the year	4,248,178,018	211,896,190	4,460,074,208
- Amortization in the	148,737,564	-	148,737,564
Ending balance of the year	**4,396,915,582**	**211,896,190**	**4,608,811,772**
Net carrying amount			
Beginning balance	51,969,311,682	-	51,969,311,682
Ending balance	**51,820,574,118**	**-**	**51,820,574,118**

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 211,896,190

(*) Land use rights of the Company include definite land use rights at Km9, Highway 5, An Duong Ward, Hai Phong City allocated within 360 months and long-term land use rights at 116 Nguyen Duc Canh Street, Le Chan Ward, Hai Phong City.

12. INVESTMENT PROPERTIES

a) Investment properties held for lease

	Land use rights	Building and infrastructure	**Total**
	VND	VND	**VND**
Historical cost			
Beginning balance of the year	195,000,000,000	192,881,509,649	387,881,509,649
Ending balance of the year	**195,000,000,000**	**192,881,509,649**	**387,881,509,649**
Accumulated depreciation			
Beginning balance of the year	-	45,085,515,145	45,085,515,145
- Depreciation in the year	-	7,497,236,242	7,497,236,242
Ending balance of the year	**-**	**52,582,751,387**	**52,582,751,387**
Net carrying amount			
Beginning balance	195,000,000,000	147,795,994,504	342,795,994,504
Ending balance	**195,000,000,000**	**140,298,758,262**	**335,298,758,262**

Investment real estate includes land use rights and assets on land at 183 Ba Trieu Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, apartments at An Hai Subsidized Housing Project at An Hai Ward, Hai Phong City and some houses, workshop for rent in Hai Phong City under the annual rental method.

The fair value of investment properties has not been formally assessed and determined as at April 1, 2025 and March 31, 2026. However, based on the rental situation and market prices of these assets, the Company's Board of General Directors believes that the fair value of the investment properties is higher than their carrying amount at the beginning of the year, during the year, and at the end of the reporting year.

13. SHORT - TERM PREPAID EXPENSES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Cost of repairing offices and factories	698,076,697	1,547,746,259
- Selling expenses related to unhanded over real estate	182,190,524,917	1,364,244,541
+ Hoang Huy New City Project	*-*	*292,990,362*
+ Hoang Huy Green River Project	*111,342,318,762*	*526,254,179*
+ Hoang Huy Commerce Project – H2 Building	*70,848,206,155*	*545,000,000*
- Others	947,845,907	2,424,130,733
	183,836,447,521	**5,336,121,533**

14. SHORT - TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	-	-	-	-
Others	***148,664,554,792***	***148,664,554,792***	***26,493,769,498***	***26,493,769,498***
- Song Hoang Company Limited	-	-	9,723,343,040	9,723,343,040
- FOUNTECH Joint Stock Company	9,314,573,366	9,314,573,366	5,675,762,051	5,675,762,051
- Nam Son Construction and Trading Company Limited	633,785,287	633,785,287	4,971,318,135	4,971,318,135
- An Gia Service Trading, Construction and Environmental Technology Company Limited	39,060,771,661	39,060,771,661	-	-
- Bach Dang 7 Joint Stock Company	35,211,102,039	35,211,102,039	-	-
- Truong Hung Thinh Construction Joint Stock Company	41,629,751,270	41,629,751,270	-	-
- Other suppliers	22,814,571,169	22,814,571,169	6,123,346,272	6,123,346,272
	148,664,554,792	**148,664,554,792**	**26,493,769,498**	**26,493,769,498**

15. SHORT - TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Related parties	-	-
Others	***2,158,346,179,190***	***56,686,116,651***
- Customers with advance payments for real estate purchases according to progress	2,156,956,989,890	53,740,515,231
+ Hoang Huy New City Project	*4,995,483,529*	*53,740,515,231*
+ Hoang Huy Green River Project	*1,693,265,479,778*	-
+ Hoang Huy Commerce Project – H2 Building	*458,696,026,583*	-
- Other customers	1,389,189,300	2,945,601,420
	2,158,346,179,190	**56,686,116,651**

16. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening receivable	Opening payables	Payables in the year	Actual payment in the year	Closing receivables	Closing payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Value-added tax	-	-	50,504,509,032	50,504,509,032	-	-
- Corporate income tax	-	18,748,922,089	65,229,920,756	55,281,318,860	-	28,697,523,985
- Personal income tax	-	283,386,061	1,249,366,687	1,460,830,990	-	71,921,758
- Land use fees and land rental fees	-	-	35,854,325,752	35,854,325,752	-	-
- Other taxes	5,000,000	-	5,000,000	-	-	-
- Fees, charges and other payables	-	-	6,553,792,493	-	-	6,553,792,493
	5,000,000	**19,032,308,150**	**159,396,914,720**	**143,100,984,634**	**-**	**35,323,238,236**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Separate Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17. SHORT - TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Additional land use fees payable	-	26,406,787,755
- Accrued construction costs – Hoang Huy New City Project	1,018,619,544	12,179,982,932
- Accrued construction costs – Hoang Huy Green River Project	3,700,122,600	-
- Other payables	1,272,390,910	1,272,390,910
	5,991,133,054	**39,859,161,597**

18. OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term payables		
- Short-term deposits, collateral received	3,960,841,496	6,032,352,300
- Condominium and apartment management fees of the Projects	752,595,156	372,924,678
- Maintenance fund – Hoang Huy New City Project	2,530,082,829	2,478,405,774
- Proceeds received from customers under deposit agreements and other agreements related to real estate	67,566,795,467	13,730,217,785
- Other payables	2,311,324,816	511,107,911
	77,121,639,764	**23,125,008,448**
b) Long-term payables		
- Long-term deposits, collateral received	1,239,775,550	1,581,799,550
- Apartment rental deposits – Social Housing Project, An Hai Ward	57,196,688,552	57,196,688,552
	58,436,464,102	**58,778,488,102**

19. UNEARNED REVENUES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term unearned revenues		
- Unearned revenue	2,519,026,863	2,210,241,936
- Unearned revenue from social housing rental activities – An Hai Ward	7,947,246,284	7,947,246,284
- Other unearned revenues	1,110,990,905	-
	11,577,264,052	**10,157,488,220**
b) Long-term unearned revenues		
- Unearned revenue from social housing rental – An Hai Ward	797,927,315	8,502,286,795
	797,927,315	**8,502,286,795**

20. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of the previous year	**6,682,158,430,000**	**843,926,807,864**	**30,817,528,222**	**7,556,902,766,086**
Profit for previous year	-	-	562,090,137,097	562,090,137,097
Ending balance of previous year	**6,682,158,430,000**	**843,926,807,864**	**592,907,665,319**	**8,118,992,903,183**
Beginning balance of the current year	**6,682,158,430,000**	**843,926,807,864**	**592,907,665,319**	**8,118,992,903,183**
Increase in capital in current year (1)	2,004,647,520,000	(356,300,000)	-	2,004,291,220,000
Profit for current year	-	-	265,002,088,483	265,002,088,483
Dividends paid in shares (2)	434,286,290,000	-	(434,286,290,000)	-
Ending balance of the current year	**9,121,092,240,000**	**843,570,507,864**	**423,623,463,802**	**10,388,286,211,666**

(1) On May 9, 2025, the Extraordinary General Meeting of Shareholders (EGM) No. 1 for the 2025 fiscal year of the Company approved the plan to offer additional shares to existing shareholders.

On September 25, 2025, the Board of Directors approved Resolution No. 11/2025/NQ-HĐQT regarding the results of the 2025 public offering of additional shares, specifically:
+ Total number of successfully offered shares: 200,464,752 shares;
+ Total proceeds raised: VND 2,004,647,520,000;
+ Offering completion date: September 25, 2025;
+ Proceeds from the additional public share issuance will be used for:
(i) Investment in the Hoang Huy Green River Urban Area Project, Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City;
(ii) Investment in the H2 Residential and Commercial Service Building Project, part of the Hoang Huy Commerce Construction Investment Project, Le Chan Ward, Hai Phong City.

The Company registered Enterprise Registration Certificate No. 0200117929 for the 20th change on September 29, 2025, increasing its charter capital from VND 6,682,158,430,000 to VND 8,686,805,950,000, and has completed the depository and additional listing procedures for the newly issued shares.

After September 26, 2025, when the lock-up period for the proceeds from the public offering expired, the Company began using the raised funds to finance investment projects. Any unused portion of the funds was placed in term deposits to optimize financial efficiency.

(2) According to Resolution No. 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the Annual General Meeting of Shareholders dated July 24, 2025, The Company approved the profit distribution plan and dividend payment for the financial year 2024, and the dividend payment plan for the financial year 2025 the following:

+ Dividend payout ratio: 5%.
+ Form of payment: Shares.
+ Implementation timeline: Expected to be carried out during the fiscal year 2025 after the Company completes the additional public share offering in accordance with Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the first Extraordinary General Meeting of Shareholders for the fiscal year 2025 dated May 09, 2025.
+ Source of funds for the share-based dividend payment: Undistributed profit after tax as of 31 March 2025 totaling VND 592,907,665,319.

The Company completed the issuance of shares for dividend payment on 24 November 2025 pursuant to the Report on the Results of the Share Issuance for Dividend Payment No. 77/TCH-CV disclosed on 28 November 2025, completed the amendment of the Enterprise Registration Certificate on 11 December 2025 and has completed the depository registration and additional listing of the newly issued shares.

b) Details of Contributed capital

	Ending the year	Rate	Beginning the year	Rate
	VND	%	VND	%
Mr. Do Huu Ha	2,621,209,870,000	30.17	2,621,209,870,000	39.23
HH Finance Joint Stock Company	504,954,000,000	5.81	-	-
Others	5,560,642,080,000	64.01	4,060,948,560,000	60.77
	8,686,805,950,000	**100.00**	**6,682,158,430,000**	**100.00**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	*6,682,158,430,000*	*6,682,158,430,000*
- *Increase in the year*	*2,438,933,810,000*	-
- *At the end of the year*	*9,121,092,240,000*	*6,682,158,430,000*

d) Share

	31/03/2026	01/04/2025
Quantity of Authorized issuing shares	912,109,224	668,215,843
Quantity of issued shares	912,109,224	668,215,843
- *Common shares*	*912,109,224*	*668,215,843*
Quantity of outstanding shares in circulation	912,109,224	668,215,843
- *Common shares*	*912,109,224*	*668,215,843*
Par value per share (VND):	10,000	10,000

21. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating asset for leasing

The Company is the lessor under operating lease contracts.

b) Operating leased assets

As at 31 March 2026, the Company has entered into the following land lease agreements. Under these agreements, the Company is required to pay land lease fees annually or in a lump sum until the contract maturity date in accordance with current State regulations.

Land's name/ location	Rental area	Rental time	Rental purpose
The land lot at An Duong Ward, Hai Phong City	25,828.2 m2	From 2003 to 2033	Construction of a factory for manufacturing engines, frames, spare parts, and assembly of two-wheeled motorcycles
The land lot at An Duong Ward, Hai Phong City	19,875.3 m2	From 2002 to 2032	Construction of an administrative office and product showroom
The land lot at Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City	11,839.53 m2	50 years, until December 29, 2072	Construction of an education and training facility
The land lot at Thuy Nguyen Ward, Hai Phong City	3,011.78 m2	50 years, until December 29, 2072	Trade and services

d) Foreign currencies

	Unit	31/03/2026	01/04/2025
- US Dollars ($)	USD	1,065.49	1,120.49
- Euro (€)	EUR	8.95	8.95

22. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
	-	-
Revenue from sellingtractors and components recalled	40,911,438,541	78,428,722,846
Revenue from rental and related services	19,098,201,713	19,134,319,939
Revenue from real estate sales	216,880,846,879	2,112,107,313,679
	276,890,487,133	**2,209,670,356,464**
In which: Revenue from related parties	2,040,838,944	278,691,059,646

(See details in Note 35)

23. COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Cost of tractors sold and components recalled	47,842,781,050	87,000,352,544
Cost of rental and related services	10,349,097,307	7,817,830,719
Cost of selling real estate	120,322,075,044	1,445,894,282,283
Reversal / Provision for devaluation of inventory	(9,308,621,036)	(6,671,809,578)
	169,205,332,365	**1,534,040,655,968**

24. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest income	130,610,606,240	75,739,479,457
Dividends or profits received	153,663,163,200	171,590,532,240
Gain on exchange difference in the year	931,957	1,088,828
	284,274,701,397	**247,331,100,525**
In which: Financial income received from related parties	159,152,313,885	196,070,217,170

(Detailed in Note 35)

25. FINACIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Loss on exchange difference in the year	42,151,707	-
Loss on exchange difference at the year - end	204,992	295,869
Reversal / Provision for investment impairment	(423,231,345)	176,406,430,003
	(380,874,646)	**176,406,725,872**

26. SELLING EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Labour expenses	6,422,798,452	7,967,401,364
Depreciation expenses	-	46,828,199
Real Estate Business Expenses	17,876,402,600	34,218,896,352
Expenses of outsourcing services	695,704,441	1,496,169,005
Other expenses in cash	686,738,463	761,921,235
	25,681,643,956	**44,491,216,155**

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Labour expenses	12,731,346,966	8,728,901,744
Depreciation expenses	1,973,182,585	1,898,595,450
Expenses of outsourcing services	26,235,223,630	25,113,521,002
Other expenses in cash	6,271,887,280	5,041,628,254
	47,211,640,461	**40,782,646,450**

28. OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Depreciation expenses of fixed assets not used in production and business operations	1,142,611,119	971,897,136
Fines	6,553,792,493	828,750,381
Others	4,987,717,302	138
	12,684,120,914	**1,800,647,655**

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Total profit before tax	307,549,076,431	660,484,867,667
Increase	7,724,314,636	1,800,647,655
- Ineligible expenses	*7,724,314,636*	*1,800,647,655*
Decrease	(170,916,257,549)	(178,262,341,818)
- Dividend payment	*(153,663,163,200)*	*(171,590,532,240)*
- Reversal for devaluation of inventories	*(9,308,621,036)*	*(6,671,809,578)*
- Loss from previous years	*(7,944,473,313)*	-
Taxable income	144,357,133,518	484,023,173,504
of which		
- Taxable income from ordinary business activities	-	(7,950,479,348)
- Taxable income of real estate business activities	144,357,133,518	491,973,652,852
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**28,871,426,704**	**98,394,730,570**
Adjustments for corporate income tax expenses from previous years into the current year's corporate income tax credit	13,675,561,245	-
Provisional payments on advance receipts from real estate business activities	24,904,269,423	16,394,006,872
Provisional payments on advance receipts from prior-year real estate business activities that have been recognized as revenue in the current year	(2,221,336,615)	(18,653,181,065)
Total current corporate income tax expenses	**65,229,920,757**	**96,135,556,377**

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Tax payable at the beginning of the year	18,748,922,089	(3,168,349,057)
Tax paid in the year	(55,281,318,860)	(74,218,285,231)
Corporate income tax payable at the the year	**28,697,523,986**	**18,748,922,089**

30. DEFERRED INCOME TAX

a) Deferred income tax assets

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Corporate income tax rate used to determine deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	23,256,966,577	574,033,769
Deferred income tax assets	**23,256,966,577**	**574,033,769**

c) Deferred corporate income tax expense

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	(24,904,269,423)	(16,394,006,872)
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets	2,221,336,615	18,653,181,065
	(22,682,932,808)	**2,259,174,193**

31. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Labour expenses	19,741,723,324	16,696,303,108
Depreciation expenses	9,470,418,827	9,442,588,587
Expenses of outsourcing services	46,999,077,773	26,857,819,731
Real estate business-related expenses	1,317,811,466,106	972,338,568,232
Other expenses in cash	7,031,161,800	5,882,403,878
	1,401,053,847,830	**1,031,217,683,536**

32. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face with the market risk such as: exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment....

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
As at 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Cash and cash equivalents	1,935,691,509,498	-	-	1,935,691,509,498
Trade and other receivables	126,073,281,548	-	-	126,073,281,548
Investments held to maturity	1,636,510,484,755	-	-	1,636,510,484,755
	3,698,275,275,801	**-**	**-**	**3,698,275,275,801**
As at 01/04/2025				
Cash and cash equivalents	586,374,355,536	-	-	586,374,355,536
Trade and other receivables	125,887,880,703	-	-	125,887,880,703
Investments held to maturity	797,145,549,724	-	-	797,145,549,724
	1,509,407,785,963	**-**	**-**	**1,509,407,785,963**

Liquidity Risk:

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
As at 31/03/2026	VND	VND	VND	VND
Trade and other payables	225,786,194,556	58,436,464,102	-	284,222,658,658
Accrued expenses	5,991,133,054	-	-	5,991,133,054
	231,777,327,610	**58,436,464,102**	**-**	**290,213,791,712**

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/04/2025				
Borrowings and debts	1,050,000,000	7,208,903,645	-	8,258,903,645
Trade and other payables	49,618,777,946	58,778,488,102	-	108,397,266,048
Accrued expenses	39,859,161,597	-	-	39,859,161,597
	90,527,939,543	**65,987,391,747**	**-**	**156,515,331,290**

The Company believes that the concentration of risk related to debt repayment is low. The Company is able to settle its maturing liabilities from cash flows generated from operating activities and proceeds from the maturity of financial assets.

33. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the end of the accounting year, which would require adjustments or disclosures to be made in the separate financial statements.

34. SEGMENT REPORTING

Under business fields:

	Construction and real estate business	Sellingtractors and components recalled	Real estate leasing and related services	Grand Total
	VND	VND	VND	VND
Net revenue from sales to external customers	216,880,846,879	40,911,438,541	19,098,201,713	276,890,487,133
Cost of goods sold	120,322,075,044	38,534,160,014	10,349,097,307	169,205,332,365
Profit from business activities	**96,558,771,835**	**2,377,278,527**	**8,749,104,406**	**107,685,154,768**

	Construction and real estate business	Sellingtractors and components recalled	Real estate leasing and related services	Grand Total
	VND	VND	VND	VND
The total cost of acquisition of fixed				-
Segment assets	4,251,810,617,217	26,124,743,748	335,764,465,884	4,613,699,826,849
Unallocated assets	-	-	-	8,270,982,381,385
Total assets	**4,251,810,617,217**	**26,124,743,748**	**335,764,465,884**	**12,884,682,208,234**
Segment liabilities	2,433,933,731,074	1,389,085,300	18,328,403,569	2,453,651,219,943
Unallocated liabilities	-	-	-	42,744,776,625
Total liabilities	**2,433,933,731,074**	**1,389,085,300**	**18,328,403,569**	**2,496,395,996,568**

Under geographical areas:

The Company's business activities are primarily conducted within Vietnam; therefore, the Company does not present segment reporting by geographical area.

35. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relationship
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Subsidiary Company
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company	Subsidiary Company
Thinh Hiep Construction Joint Stock Company	Subsidiary Company
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Subsidiary Company
To Hieu Investment Joint Stock Company	Subsidiary Company
Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company	Sub-subsidiary
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Sub-subsidiary
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Sub-subsidiary
Pruksa Vietnam Co., Ltd.	Sub-subsidiary
HHS Capital Joint Stock Company	Sub-subsidiary
The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision/ Audit Committee	

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the year the Company has transactions with related parties as follows:

	Transaction details	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**2,040,838,944**	**278,691,059,646**
Dai Thinh Vuong Construction Joint Stock Company	Office rental revenue	108,000,000	108,000,000
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Office rental revenue	108,000,000	108,000,000
Hoang Giang Service Development Joint Stock Company	Office rental revenue	60,000,000	60,000,000
Thinh Hiep Construction Joint Stock	Office rental revenue	109,090,836	109,090,932
Thinh Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Office rental revenue	109,090,908	109,090,908
Pruksa Vietnam Co., Ltd.	Office rental revenue	216,000,000	216,000,000
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company	Office and showroom rental revenue	630,000,000	630,000,000
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Office rental revenue	700,657,200	700,657,200
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Additional revenue from the transfer of the Hoang Huy Commerce - H1 project	-	276,650,220,606
Purchase		-	**2,546,296,296**
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Construction supervision and equipment installation costs	-	2,546,296,296
Accrued expenses for expenses incurred on behalf of others		-	**276,650,220,606**
Dai Loc House Development Joint Stock Company	Settlement of expenses according to the business cooperation contract and project authorization for Hoang Huy Commerce - H1 Building	-	276,650,220,606
Finacial revenue		**159,152,313,885**	**196,070,217,170**
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Interest income	5,489,150,685	24,479,684,930
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Dividend income	153,663,163,200	171,590,532,240

	Transaction details	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
		VND	VND
Loan repayments		**316,500,000,000**	-
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Loan repayments	316,500,000,000	-
Purchase of offered shares		**966,468,406,000**	-
Hoang Huy Investment Services Joint Stock Company	Purchase of offered shares	800,000,000,000	-
CRV Real Estate Group Joint Stock Company	Purchase of offered shares	166,468,406,000	-

Transactions with the other related parties as follows:

	Position	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 01/04/2024 to 31/03/2025
Remuneration of key management persons		VND	VND
Remunceration of the Board of Directors			
- Do Huu Ha	Chairman	120,000,000	120,000,000
- Du Huu Hung	Member	60,000,000	60,000,000
- Nguyen Thi Ha	Member	60,000,000	60,000,000
- Pham Hong Dung	Member	60,000,000	60,000,000
- Phan Thi Phuong Thuy	Independent Member	60,000,000	60,000,000
		360,000,000	**360,000,000**
Remunceration of Supervisory Board			
- Vu Thi Huyen	Head of the Board of Supervision	60,000,000	60,000,000
- Phan Thi Thu Huong	Member	36,000,000	36,000,000
- Nguyen Hoang Tung	Member	36,000,000	36,000,000
		132,000,000	**132,000,000**
Remuneration of key management persons			
Salary, reward of the General Director and the other managers			
- Hoang Thi Huyen	General Director	420,826,911	333,800,000
Do Huu Hau	Deputy General Director	925,000,000	1,001,000,000
- Do Huu Hung	Deputy General Director	992,877,850	892,774,000
- Ho Thi Xuan Hoa	Deputy General Director	150,000,000	157,500,000
- Nguyen The Hung	Deputy General Director	150,000,000	157,500,000
- Phung Thi Thu Huong	Chief Accountant	682,284,655	526,774,000
		3,320,989,416	**3,069,348,000**

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

36. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 March 2025, which was audited by AASC Auditing Company Limited.

Haiphong, 28 April 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Bui Thi Tra	Phung Thi Thu Huong	Hoang Thi Huyen

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200117929, E=TRABT@HOANGHUY.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.28 13:48:33+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0